

Số: 758/BC-UBND

An Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Về việc quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2017

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2017 như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước:

1. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn:

a) Dự toán đã giao từ đầu năm:

- Trung ương giao là 5.202.000 triệu đồng gồm: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 105.000 triệu đồng; thu nội địa là 5.097.000 triệu đồng.

- Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao là 5.335.000 triệu đồng, gồm: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 105.000 triệu đồng; thu nội địa là 5.230.000 triệu đồng.

b) Thực hiện quyết toán:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 5.952.904 triệu đồng, đạt 114,4% dự toán trung ương giao, đạt 111,6% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 116% so cùng kỳ năm trước, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: 5.929.935 triệu đồng, đạt 111,2% dự toán, bằng 118,9% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 166.390 triệu đồng, đạt 158,5% dự toán, bằng 127,4% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu nội địa: 5.763.545 triệu đồng, đạt 110,2% dự toán, bằng 118,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Có 11 khoản thu đạt và vượt dự toán gồm: thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế bảo vệ môi trường; phí và lệ phí; tiền sử dụng đất; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã; thu cấp quyền khai thác khoáng sản và thu từ xổ số kiến thiết; thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia. Có 5 khoản thu không đạt dự toán, gồm: thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương; doanh nghiệp nhà nước địa phương; thuế từ khu vực ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ và thu khác ngân sách.

- Thu để lại chi quản lý qua ngân sách: 22.969 triệu đồng.

* Với kết quả thu ngân sách đạt được nêu trên là do các yếu tố sau:

- Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo.

- Sự nỗ lực, quan tâm chỉ đạo của cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp có liên quan trong tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, đôn đốc, tuyên truyền, vận động người dân và doanh nghiệp làm tròn nghĩa vụ thuế với nhà nước. Bên cạnh đó, Ban chỉ đạo chống thất thu thuế đã triển khai kịp thời các giải pháp chống thất thu thuế, đôn đốc thu hồi nợ đọng và khai thác các nguồn thu ngân sách nhà nước một cách hợp lý ngay từ những tháng đầu năm.

- Tiến độ kê khai và đôn đốc nộp thuế được thực hiện tích cực. Ngành Thuế triển khai thực hiện công tác quyết toán thuế đúng thời gian quy định, huy động kịp thời các khoản thuế phát sinh vào ngân sách nhà nước.

- Công tác thanh tra, kiểm tra thuế cũng được triển khai tích cực ngay từ đầu năm, từ đó góp phần chống thất thu ngân sách và chấn chỉnh kịp thời các hành vi vi phạm để kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổng thu ngân sách địa phương (không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách): 16.850.497 triệu đồng, gồm:

a) Các khoản thu cân đối	: 16.827.089 triệu đồng.
- Các khoản thu hưởng 100% và điều tiết	: 5.301.530 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	: 8.600.032 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách	: 335.068 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn	: 2.590.459 triệu đồng.

(Tăng so với Nghị quyết số 15/NQ-HĐND tỉnh ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh là do điều chỉnh giảm số chi chuyển nguồn từ thu để lại quản lý qua ngân sách tăng thu chuyển nguồn cân đối nguồn xổ số kiến thiết là 743.759 triệu đồng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015)

b) Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	23.408 triệu đồng.
- Thu từ kinh tế địa bàn	: 22.969 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn	: 439 triệu đồng.

3. Phân tích thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách (không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách):

a) Cấp tỉnh:	9.407.520 triệu đồng.
b) Cấp huyện:	6.117.660 triệu đồng.
c) Cấp xã:	1.325.317 triệu đồng.

II. Quyết toán chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 16.241.427 triệu đồng, gồm:

- Chi ngân sách địa phương: 16.062.102 triệu đồng, đạt 102,2% dự toán trung ương giao, đạt 101% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 110,6% so cùng kỳ năm trước.

- Chi nộp ngân sách trung ương: 4.355 triệu đồng.
- Chi trả nợ vay chương trình dân cư vượt lũ và kiên cố hóa kênh mương là 174.970 triệu đồng.

1. Chi ngân sách phân theo cấp ngân sách (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách):

- a) Cấp tỉnh: 9.397.896 triệu đồng.
- b) Cấp huyện: 5.624.449 triệu đồng.
- c) Cấp xã: 1.219.082 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương phân theo lĩnh vực:

a) Chi cân đối ngân sách: 16.039.102 triệu đồng, đạt 100,9% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 110,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.532.054 triệu đồng, đạt 100,3% dự toán trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 119,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi từ nguồn trung ương bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia là 57.499 triệu đồng và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác là 764.219 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 8.303.885 triệu đồng, đạt 105,5% dự toán trung ương giao, bằng 103,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 107,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

- + Chi sự nghiệp kinh tế: 1.043.836 triệu đồng, đạt 109,9% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 111,7% so cùng kỳ năm trước.

- + Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.206.363 triệu đồng, đạt 96,5% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 111% so cùng kỳ năm trước.

- + Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 34.915 triệu đồng, đạt 113,8% dự toán HĐND tỉnh giao và dự toán trung ương giao.

- + Chi an ninh quốc phòng: 390.250 triệu đồng, đạt 130,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 114,3% so cùng kỳ năm trước.

- + Chi hoạt động môi trường: 214.924 triệu đồng, đạt 125,1% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 168,3% so cùng kỳ năm trước.

*** Trong tổng chi nêu trên, chi từ nguồn dự phòng ngân sách như sau:**

Dự toán HĐND tỉnh giao: 216.800 triệu đồng. Trong năm 2017 đã chi với số tiền là 89.297 triệu đồng, gồm các nội dung: Phòng, chống dịch bệnh là 3.560 triệu đồng; phòng, chống và khắc phục hậu quả do thiên tai, lụt bão và hỏa hoạn là 35.943 triệu đồng; an ninh, quốc phòng là 44.362 triệu đồng; đảm bảo an ninh trật tự biên giới, các hoạt động đối ngoại là 2.896 triệu đồng; sửa chữa cầu và lộ giao thông nông thôn là 2.272 triệu đồng; chi khác là 264 triệu đồng. Số còn lại không sử dụng do năm 2017 số thu cân đối ngân sách (không kể số thu từ nguồn xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất) giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.170 triệu đồng đạt 100% dự toán.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 4.201.993 triệu đồng, cụ thể:

Đơn vị: triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện	Xã
1. Chi đầu tư phát triển	2.765.088	2.673.659	90.617	812
2. Chi thường xuyên	906.884	729.086	146.373	31.425
3. Kinh phí chưa sử dụng, còn tồn ngân sách được cơ quan có thẩm quyền xét chuyển	530.021	528.722		1.299
Tổng cộng:	4.201.993	3.931.467	236.990	33.536

Tổng số chi chuyển nguồn nêu trên bao gồm nội dung sau:

+ Các khoản chi đầu tư đã tạm ứng nhưng chưa đủ điều kiện thanh toán và vốn đã bố trí nhưng chưa sử dụng được chuyển nguồn theo quy định là 2.765.088 triệu đồng.

+ Kinh phí khoán chi thường xuyên của các đơn vị hành chính sự nghiệp và các khoản chi thực hiện các nhiệm vụ được chuyển nguồn theo quy định là 906.884 triệu đồng.

+ Kinh phí chưa sử dụng, còn tồn ngân sách được cơ quan có thẩm quyền xét chuyển sang năm 2018 là 530.021 triệu đồng, trong đó: (1) Cấp tỉnh: 528.722 triệu đồng được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phân bổ để chuyển sang năm 2018 tại Thông báo số 10/TB-HĐND ngày 31/10/2018; UBND tỉnh đã phân bổ kinh phí cho các đơn vị thực hiện tại Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 (Kèm Quyết định 2795/QĐ-UBND). (2) Cấp xã: 1.299 triệu đồng, gồm các xã thuộc thị xã Tân Châu là 614 triệu đồng; xã thuộc huyện An Phú là 685 triệu đồng. Kinh phí này được UBND xã trình Thường trực HĐND xã thống nhất chuyển nguồn sang năm 2018.

b) Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách: 23.000 triệu đồng.

3. Đánh giá về điều hành ngân sách và thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương:

a) Công tác quản lý và điều hành ngân sách năm 2017 cơ bản đáp ứng đầy đủ và kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí như: chi con người, hoạt động bộ máy các cấp, tiến độ rút trợ cấp ngân sách đối với các huyện, thị xã, thành phố; chi trợ cấp cho các đối tượng chính sách, các đối tượng bảo trợ xã hội; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; an ninh, quốc phòng; đảm bảo nguồn thanh toán chi đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Kết quả chi đạt và vượt dự toán nguyên nhân là do tăng chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, chi cho đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách cấp bù, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; tiền điện hộ nghèo, chi duy tu, sửa chữa cầu đường và một số chính sách khác chưa được trung ương cân đối trong dự toán giao đầu năm của ngân sách địa phương và chi tiền lương tăng thêm theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

b) Công tác quản lý chi ngày càng chặt chẽ, hầu hết các đơn vị đều thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định, đảm bảo tiết kiệm và trong phạm vi dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hạn chế việc bổ sung ngoài dự toán. Từ đó, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

III. Cân đối ngân sách quyết toán năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

Cấp ngân sách	Thu	Chi	Kết dư
Tổng số	16.850.497	16.241.427	609.070
1. Ngân sách cấp tỉnh	9.407.520	9.397.896	9.624
2. Ngân sách cấp huyện	6.117.660	5.624.449	493.211
3. Ngân sách cấp xã	1.325.317	1.219.082	106.235

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước hiện hành, số kết dư ngân sách quyết toán năm 2017 được xử lý như sau:

1. Số kết dư ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn được chuyển vào thu ngân sách cùng cấp năm 2018 để sử dụng.

2. Số kết dư ngân sách cấp tỉnh là 9.624 triệu đồng được phân bổ như sau: 50% là 4.812 triệu đồng chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại là 4.812 triệu đồng chuyển vào thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018 để sử dụng.

Ủy ban nhân dân báo cáo tình hình quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2017 như trên.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 724/BC-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)./. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT. TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Văn Nung

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP) (Không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp NS)	11.748.153	16.850.497	5.102.344	143,43
A1	Thu cân đối ngân sách	11.748.153	16.827.089	5.078.936	143,23
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.851.700	5.301.530	449.830	109,27
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.717.600	4.539.613	822.013	122,11
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.134.100	761.917	(372.183)	67,18
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.896.453	8.600.032	1.703.579	124,70
1	Bổ sung cân đối ngân sách và tiền lương	5.998.711	5.998.711	-	100,00
3	Bổ sung có mục tiêu	897.742	2.601.321	1.703.579	289,76
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	335.068	335.068	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	2.590.459	2.590.459	-
A2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách	-	23.408	23.408	-
1	Thu NSDP hưởng 100%	-	22.969	22.969	-
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	439	439	-
B	TỔNG CHI NSDP (không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp NS)	11.736.833	16.062.102	4.325.269	101,04
B1	Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách	11.736.833	16.039.102	4.302.269	100,85
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.848.071	10.948.597	100.526	100,93
1	Chi đầu tư phát triển	2.693.060	2.710.336	17.276	100,64
2	Chi thường xuyên	7.937.041	8.237.091	300.050	103,78
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	-	100,00
4	Dự phòng ngân sách	216.800	-	(216.800)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	888.762	888.512	(250)	99,97
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.466	78.353	(60.113)	56,59
	- Chi đầu tư	100.070	57.499	(42.571)	57,46
	- Chi thường xuyên	38.396	20.854	(17.542)	54,31
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	750.296	810.160	59.864	107,98
	- Chi đầu tư	727.796	764.219	36.423	105,00
	- Chi thường xuyên	22.500	45.941	23.441	204,18
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	4.201.993	4.201.993	-
B2	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-	23.000	23.000	-
1	Chi đầu tư	-	7.531	7.531	-
2	Chi thường xuyên	-	13.911	13.911	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.558	1.558	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	-	4.355	4.355	-
D	BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	11.320	609.070	-	-
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	264.970	174.970	-	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	253.650	-	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.320	-	-	-
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	253.650	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	253.650	-	-	-

* Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện chi NSDP so dự toán đã loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HDND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP P
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.335.000	4.851.700	8.878.870	8.250.465	166,43	170,05
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.335.000	4.851.700	5.952.904	5.324.499	111,58	109,75
A1	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.335.000	4.851.700	5.929.935	5.301.530	111,15	109,27
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	105.000		166.390	-	158,47	
II	Thu nội địa	5.230.000	4.851.700	5.763.545	5.301.530	110,20	109,27
1	Thu từ DNNN trung ương	339.900	339.900	260.280	260.250	76,58	76,57
	- Thuế giá trị gia tăng	233.900	233.900	170.040	170.040		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000	13.735	13.735		
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	77.500	77.500	68.101	68.101		
	- Thuế tài nguyên	6.500	6.500	8.373	8.373		
	- Thu khác	-	-	30	-		
2	Thu từ các DNNN địa phương	579.700	579.700	488.503	488.503	84,27	84,27
	- Thuế giá trị gia tăng	244.550	244.550	238.021	238.021		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.000	270.000	150.831	150.831		
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	150	150	1.649	1.649		
	- Thuế tài nguyên	65.000	65.000	93.372	93.372		
	- Thuế môn bài	-	-	6	6		
	- Thu hồi vốn, TSCĐ và thu khác	-	-	4.624	4.624		
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	30.000	30.000	30.874	30.874	102,91	102,91
	- Thuế giá trị gia tăng	24.540	24.540	24.321	24.321		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	4.081	4.081		
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	120	120	30	30		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.340	1.340	2.402	2.402		
	- Thuế môn bài	-	-	1	1		
	- Các khoản thu khác	-	-	40	40		
4	Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	785.164	781.865	68,57	68,28
	- Thuế giá trị gia tăng	859.100	859.100	556.261	556.261		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.000	271.000	202.072	202.072		
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	16.810	16.810		
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	4.000	4.000	3.584	3.581		
	- Thuế môn bài	-	-	437	437		
	- Thu khác ngoài quốc doanh	-	-	6.000	2.704		
5	Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	238.579	238.579	99,41	99,41
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	12.466	12.466	124,66	124,66
7	Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	478.497	478.497	104,02	104,02
8	Thu thuế BVMT	355.000	126.000	453.083	168.546	127,63	133,77
9	Thu phí và lệ phí	243.000	219.000	260.420	225.901	107,17	103,15
	- Phí và lệ phí trung ương	24.000		38.177	3.658	159,07	
	- Phí và lệ phí tỉnh	37.900	37.900	16.582	16.582	43,75	43,75
	- Phí và lệ phí huyện	62.595	62.595	100.526	100.526	160,60	160,60
	- Phí và lệ phí xã, phường	95.505	95.505	83.035	83.035	86,94	86,94
10	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	369.322	369.322	123,11	123,11
11	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	77.951	77.951	109,79	109,79

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tính giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thuNSNN	Thu NSDP P
12	Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	67.830	67.830	271,32	271,32
13	Thu khác	241.300	116.000	228.628	88.999	94,75	76,72
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	29.519	29.517	245,99	245,98
15		1.177.000	1.177.000	1.892.232	1.892.232	160,77	160,77
16	Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	1.000	1.000	90.112	90.112	9.011,24	9.011,24
17	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	85	85		
III	Thu viện trợ			-	-		
A2	THU QL QUA NGÂN SÁCH			22.969	22.969		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			335.068	335.068		
D	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC MANG SANG			2.590.898	2.590.898		
1	Nguồn cân đối			2.590.459	2.590.459		
2	Nguồn thu quản lý qua NSNN			439	439		

* Ghi chú: Biểu này không bao gồm số thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C)	11.736.833	16.241.427	102,56
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A1+A2)	11.736.833	16.062.102	101,04
A1	Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách	11.736.833	16.039.102	100,85
I	Chi cân đối ngân sách	10.848.071	10.948.597	100,93
1	Chi đầu tư phát triển	2.693.060	2.710.336	100,64
a	Chi đầu tư cho các dự án	2.693.060	2.690.136	99,89
	<i>Trong đó: chi từ nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	300.000	205.823	68,61
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.177.000	1.429.960	121,49
b	Chi trả nợ lãi vay		-	
c	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		20.200	
2	Chi thường xuyên	7.937.041	8.237.091	103,78
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.323.713	3.206.363	96,47
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	30.670	34.915	113,84
2	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	100,00
3	Dự phòng ngân sách	216.800	-	0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu	888.762	888.512	99,97
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.466	78.353	56,59
a	Chi đầu tư	100.070	57.499	57,46
	CT giảm nghèo bền vững	17.070	10.226	59,90
	CT xây dựng nông thôn mới	83.000	46.310	55,79
	PC một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm		222	
	DA 5 triệu hecta rừng		741	
b	Chi thường xuyên	38.396	20.854	54,31
	CT giảm nghèo bền vững	9.396	1.420	15,11
	CT xây dựng nông thôn mới	29.000	16.610	57,28
	Chương trình việc làm		2.824	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	750.296	810.160	107,98
a	Chi đầu tư	727.796	764.219	105,00
	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ mục tiêu khác	727.796	764.219	105,00
b	Chi thường xuyên	22.500	45.941	204,18
	Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		6.000	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững		900	
	Y tế dân số	22.500	39.041	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.201.993	
A2	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách		23.000	
1	Chi đầu tư		7.531	
2	Chi thường xuyên		13.911	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.558	
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		4.355	
C	CHI TRẢ NỢ VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		174.970	

* Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện so dự toán chi ngân sách đã loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E)	10.106.703	14.174.457	4.067.754	140,25
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.897.111	4.776.561	879.450	122,57
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (Không kể chi chuyển nguồn, trả nợ vay và nộp NSTW)	6.209.592	5.287.104	-922.488	85,14
I	Chi đầu tư phát triển	3.130.914	3.012.466	-118.448	96,22
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.130.914	2.992.266	-138.648	95,57
	- Chi GDĐT và dạy nghề	588.351	777.072	188.721	132,08
	- Chi khoa học công nghệ	85.200	88.506	3.306	103,88
	- Chi an ninh, quốc phòng	70.720	96.910	26.190	137,03
	- Y tế, dân số, gia đình	262.661	182.125	-80.536	69,34
	- Văn hóa thông tin	52.568	66.725	14.157	126,93
	- Phát thanh truyền hình, thông tấn	59.375	12.241	-47.134	20,62
	- Chi thể dục thể thao	67.500	45.824	-21.676	67,89
	- Chi bảo vệ môi trường	468.644	294.876	-173.768	62,92
	- Chi hoạt động kinh tế	979.359	1.236.149	256.790	126,22
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước	145.642	159.061	13.419	109,21
	- Chi đảm bảo xã hội	101.028	32.777	-68.251	32,44
	- Các khoản chi khác	249.866	0	-249.866	0,00
2	Chi đầu tư hỗ trợ DN và quỹ tài chính địa phương		20.200	20.200	
II	Chi thường xuyên	2.970.928	2.273.468	-697.460	76,52
	- Chi sự nghiệp kinh tế	481.589	305.334	-176.255	63,40
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	786.337	673.491	-112.846	85,65
	- Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	896.480	515.246	-381.234	57,47
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.670	34.885	4.215	113,74
	- Chi sự nghiệp văn hóa	52.570	58.487	5.917	111,26
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình, thông tấn	9.714	395	-9.320	4,06
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	44.678	41.454	-3.224	92,78
	- Chi đảm bảo xã hội	55.878	52.765	-3.113	94,43
	- Chi sự nghiệp văn xã khác	20.000	0	-20.000	0,00
	- Chi quản lý hành chính	359.840	299.392	-60.448	83,20
	- Chi an ninh, quốc phòng địa phương	74.357	97.413	23.056	131,01
	- Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	75.000	102.385	27.385	136,51
	- Chi khác ngân sách	83.815	92.222	8.407	110,03
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,00
IV	Dự phòng ngân sách	106.580	0	-106.580	0,00
V	Chi trả nợ lãi vay của chính quyền địa phương		0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.931.467	3.931.467	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		4.355	4.355	
E	CHI TRẢ NỢ VAY CỦA NSĐP		174.970	174.970	